

Số: 05 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 271223/CVGT ngày 27/12/2023 của Công ty TNHH MTV Lucky Unique Enterprise (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy may mặc Công ty TNHH MTV Lucky Unique Enterprise (Việt Nam)”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 02/TTr-BQL ngày 04/01/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Lucky Unique Enterprise (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ cơ sở), địa chỉ: tại lô A9.2 - A9.3, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy may mặc Công ty TNHH MTV Lucky Unique Enterprise (Việt Nam)” (Sản xuất và gia công trang phục các loại với quy mô 2.400.000 sản phẩm/năm; sản xuất và gia công trang phục các loại từ da lông thú (không có công đoạn thuộc da) với quy mô 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất và gia công trang phục dệt kim với quy mô 150.000 sản phẩm/năm) (sau đây gọi là cơ sở), với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở

##### 1.1. Tên cơ sở

“Nhà máy may mặc Công ty TNHH MTV Lucky Unique Enterprise (Việt Nam)” (Sản xuất và gia công trang phục các loại với quy mô 2.400.000 sản



phẩm/năm; sản xuất và gia công trang phục các loại từ da lông thú (không có công đoạn thuộc da) với quy mô 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất và gia công trang phục dệt kim với quy mô 150.000 sản phẩm/năm).

#### 1.2. Địa điểm hoạt động

Lô A9.2 - A9.3, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

#### 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Giấy chứng nhận đầu tư số 3263724067 do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13/05/2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 19/12/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801254146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 03/06/2021, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09/11/2022.

#### 1.4. Mã số thuế: 3801254146

#### 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất và gia công trang phục các loại, trang phục các loại từ da lông thú (không có công đoạn thuộc da), trang phục dệt kim.

#### 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô A9.2 - A9.3, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích thực hiện là 18.399,7 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở:

+ Hạng mục công trình chính: Nhà xưởng có diện tích 7.657 m<sup>2</sup>; nhà văn phòng có diện tích 418,2 m<sup>2</sup>.

+ Hạng mục phụ trợ: Nhà xe – căn tin, nhà máy phát điện, kho cơ điện, kho chứa hóa chất, nhà bảo vệ, trạm bơm, bể nước ngầm PCCC, bể ngầm thu hồi nước mưa,... có tổng diện tích 1.288,5 m<sup>2</sup>.

+ Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải, kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, kho chứa chất thải nguy hại có tổng diện tích 125 m<sup>2</sup>.

+ Cây xanh có diện tích 4.829,3 m<sup>2</sup>. Đường giao thông, sân bãi nội bộ có diện tích 4.081,7 m<sup>2</sup>.



- Công suất:

+ Sản xuất và gia công trang phục các loại: 2.400.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và gia công trang phục các loại từ da lông thú (không có công đoạn thuộc da): 5.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và gia công trang phục dệt kim: 150.000 sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Lucky Unique Enterprise (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH MTV Lucky Unique Enterprise (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành nếu xảy ra các sự cố

đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Từ ngày 10. tháng 01.. năm 2024 đến ngày 10.. tháng 01.. năm 2034).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở theo quy định tại khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH MTV Lucky Unique Enterprise (Việt Nam);
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty CP ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-2GP 08.01).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**(C. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huyệnh Anh Minh*



**Phụ lục 1.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...05.../GPMT-UBND  
ngày 10.../01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của cán bộ, công nhân viên làm việc tại nhà máy được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ thiết bị xử lý đi kèm máy may và cắt laser được lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng, được quản lý như chất thải nguy hại và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường.

- Đã đầu nối nước thải sinh hoạt phát sinh vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I tại các Văn bản: Biên bản thỏa thuận đầu nối nước thải số 1812/TTĐN.NT/KCNCT/2023 ngày 18/12/2023; Xác nhận hoàn thành đầu nối nước thải số 2512/XNHTNT/KCNCT2023 ngày 25/12/2023.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh phát sinh khoảng 36,9 m<sup>3</sup>/ngày đêm sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 05 ngăn được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Tọa độ đầu nối nước thải: X = 1259403; Y = 538100 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ các thiết bị xử lý đi kèm máy may và cắt laser với lưu lượng khoảng 0,02 m<sup>3</sup>/lần/2 tuần được thu gom, lưu chứa trong các thùng chuyên dụng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định



đối với chất thải nguy hại.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 05 ngăn → Bể gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR - Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

+ Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Chlorine.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất được thu gom, lưu chứa trong các thùng chuyên dụng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định đối với chất thải nguy hại.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải. Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành xử lý.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Chơn Thành I.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Theo quy định tại Điều 46 Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm**

Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu**

Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm (hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I).

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm**



Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B)

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
1	Lưu lượng	-	-
2	pH	-	5,5 – 9
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
4	COD	mg/l	150
5	BOD <sub>5</sub>	mg/l	50
6	Tổng photpho	mg/l	6
7	Tổng nitơ	mg/l	40
8	Amoni	mg/l	10
9	Tổng Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000

### 2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể, ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải sinh hoạt về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I và việc hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý đối với nước thải sản xuất.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



**Phụ lục 2.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...05.../GPMT-UBND*  
*ngày 10./11./2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01 → Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ 12 máy may và cắt laser (sản xuất, gia công trang phục các loại và trang phục dệt kim).
- Nguồn số 13: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (Nhiên liệu sử dụng: Dầu DO).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 <sup>0</sup> 15', múi chiếu 3 <sup>0</sup>	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01 (Nguồn số 01 → nguồn số 12)	Ống thoát khí thải chung của 12 thiết bị xử lý đi kèm máy may và cắt laser	1259323	538037
2	Dòng khí thải số 02 (Nguồn số 13)	Ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng	1259277	537979

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH MTV Lucky Unique Enterprise (Việt Nam), địa chỉ tại lô A9.2 - A9.3, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.132 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 16,5 mét, đường kính 0,5 mét), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 6 mét, đường kính 0,25 mét), xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).



### 2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số  $k_p = 1, k_v = 1$ ).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $k_p = 1, k_v = 1$	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
1	<b>Dòng khí thải số 01</b>			- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	
	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200	
	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	
	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	850	
	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	
2	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.			

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 → nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy may và cắt laser (sản xuất, gia công trang phục các loại và trang phục dệt kim) được thu gom và dẫn về thiết bị xử lý đi kèm máy may và cắt laser để xử lý và xả ra môi trường qua ống thoát khí thải cao 16,5 mét.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống thoát khí thải cao 6 mét.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

##### 1.2.1. Thiết bị xử lý đi kèm máy may và cắt laser (Nguồn số 01 → nguồn số 12)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống mềm 1 → Bình chứa nước →



Ống mềm 2 → Quạt hút → Ống mềm 3 → Ống thu gom chung → Quạt hút → Ống thoát khí thải (chiều cao 16,5 mét, đường kính 0,5 mét).

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

*1.2.2. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng (Nguồn số 13)*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thoát khí thải (chiều cao 6 mét, đường kính 0,25 mét).
- Công suất thiết kế: 2.132 m<sup>3</sup>/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### ***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### ***2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm***

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### ***2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm***

Thiết bị xử lý đi kèm máy may và cắt laser công suất thiết kế 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### ***2.2.1. Vị trí lấy mẫu***

01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải của thiết bị xử lý.

#### ***2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm***

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, k<sub>p</sub> = 1, k<sub>v</sub> = 1).



### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



**Phụ lục 3.**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...05.../GPMT-UBND  
ngày 10.../01.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Phát sinh tại khu vực may.
- Nguồn số 02: Phát sinh tại khu vực cắt.
- Nguồn số 03: Phát sinh tại khu vực đóng gói.
- Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực máy phát điện (nhà máy phát điện).
- Nguồn số 05: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: X = 1259314; Y = 538061.
- Nguồn số 02: X = 1259317; Y = 538088.
- Nguồn số 03: X = 1259345; Y = 538021.
- Nguồn số 04: X = 1259277; Y = 537982.
- Nguồn số 05: X = 1259391; Y = 538091.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>)

**3. Tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn**

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung**

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường



## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị, thay mới các máy móc bộ phận, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong khu vực sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn; Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn...

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



**Phụ lục 4.**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...05.../GPMT-UBND*  
*ngày 10.../01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

*1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên*

STT	Tên loại chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	50
2	Chất hấp thụ, vật liệu, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	30
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	20
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	100
5	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	KS	20
6	Nước thải từ thiết bị xử lý đi kèm máy may và cắt laser để sản xuất, gia công trang phục các loại và trang phục dệt kim	Lỏng	19 10 01	KS	480
<b>Tổng khối lượng</b>					<b>700</b>

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.



**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

STT	Tên chất thải rắn công nghiệp thông thường	Mã số chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet nhựa thải	03 02 12	TT - R	100
2	Vải, chỉ các loại thải	10 02 10	TT-R	42.568
3	Da thải	10 01 08	TT	100
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	TT-R	300
5	Bao nilong, bao bì thải	18 01 06	TT-R	500
6	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	TT	5.756,4
7	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH thải (khoen thải)	11 04 03	TT-R	65
8	Nhựa thải (nút các loại, dây kéo, dây thun, dây luồn, logo nhựa thải)	11 02 04	TT-R	487
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>49.876,4</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:** Khoảng 230,3 tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát**

**2.1.1. Thiết bị lưu chứa**

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh.

**2.1.2. Kho lưu chứa.**

- Diện tích kho: 20 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải nguy hại có nền chống thấm, mái che, tường bao, có rãnh rôn thoát nước, dán nhãn, biển báo và thiết bị PCCC theo đúng quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

**2.2.1. Thiết bị lưu chứa**



Chất thải rắn công nghiệp thông thường được chứa trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

### *2.2.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: 20 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải rắn thông thường có nền chống thấm, mái che, vách ngăn, biển báo.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

### *2.3.1. Thiết bị lưu chứa*

Chất thải rắn sinh hoạt được chứa trong các thùng chứa có nắp đậy đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

### *2.3.2. Kho lưu chứa*

- Diện tích kho: 10 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt có mái che, nền chống thấm, tường bao, biển báo.

## **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



**Phụ lục 5.**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...Đ.5.../GPMT-UBND  
ngày 10.../01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.